

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ I-NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

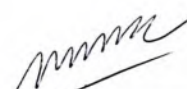
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.225.480.578.303	2.515.932.014.386
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	307.937.499.259	111.623.355.056
111	1. Tiền		307.937.499.259	111.623.355.056
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		816.186.811.972	452.366.718.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	807.202.359.549	441.399.057.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.544.892.047	8.392.439.282
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.580.326.427	3.715.987.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.140.766.051)	(1.140.766.051)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.082.062.730.290	1.929.519.562.169
141	1. Hàng tồn kho		2.098.348.546.844	1.957.433.397.840
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.285.816.554)	(27.913.835.671)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.293.536.782	22.422.378.789
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	16.407.056.971	8.684.731.489
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.869.208.305
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.886.479.811	5.868.438.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.223.752.579.580	1.367.281.693.926
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.167.539.911	7.167.539.911
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	7.167.539.911	7.167.539.911
220	II. Tài sản cố định		694.586.922.631	715.264.512.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	680.106.467.358	698.829.268.944
222	- Nguyên giá		1.852.960.799.185	1.840.656.338.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.172.854.331.827)	(1.141.827.069.433)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.480.455.273	16.435.243.729
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	53.184.900.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.704.444.849)	(36.749.656.393)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	115.710.759.139	117.380.914.305
231	- Nguyên giá		138.654.601.980	138.654.601.980
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.943.842.841)	(21.273.687.675)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		253.580.770.028	250.722.902.423
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	253.580.770.028	250.722.902.423
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		148.450.906.570	272.490.143.313
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	135.662.135.844	261.243.222.070
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.788.770.726	11.246.921.243
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.449.233.157.883	3.883.213.708.312

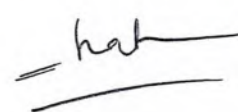
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.926.782.102.493	2.439.830.109.387
310	I. Nợ ngắn hạn		2.721.354.311.537	2.203.622.400.682
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	273.227.651.515	185.506.891.328
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	236.403.097.655	178.606.695.714
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	41.374.620.820	28.915.218.160
314	4. Phải trả người lao động		23.679.028.038	60.423.549.275
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.119.626.254	13.510.696.194
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	81.732.743.339	148.774.804.901
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.942.454.912.051	1.503.105.554.491
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	87.666.478.180	70.492.826.934
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.696.153.685	14.286.163.685
330	II. Nợ dài hạn		205.427.790.956	236.207.708.705
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.919.574.250	3.676.574.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	155.698.778.864	172.144.958.739
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	44.809.437.842	60.386.175.716
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.522.451.055.390	1.443.383.598.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.522.451.055.390	1.443.383.598.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		513.649.905.591	434.582.449.126
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		434.582.449.126	360.045.697.705
421b	LNST chưa phân phối năm nay		79.067.456.465	74.536.751.421
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.449.233.157.883	3.883.213.708.312


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.485.751.992.513	2.027.874.776.838	2.485.751.992.513	2.027.874.776.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	22.614.839.235	22.189.446.949	22.614.839.235	22.189.446.949
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.463.137.153.278	2.005.685.329.889	2.463.137.153.278	2.005.685.329.889
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.239.762.823.749	1.788.604.564.049	2.239.762.823.749	1.788.604.564.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.374.329.529	217.080.765.840	223.374.329.529	217.080.765.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.361.975.025	228.191.251	1.361.975.025	228.191.251
22	7. Chi phí tài chính	29	50.640.668.004	64.429.953.020	50.640.668.004	64.429.953.020
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.625.556.718	38.710.131.348	15.625.556.718	38.710.131.348
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	52.669.957.917	49.942.766.020	52.669.957.917	49.942.766.020
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26.074.719.507	22.290.363.126	26.074.719.507	22.290.363.126
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.350.959.126	80.645.874.925	95.350.959.126	80.645.874.925
31	12. Thu nhập khác	32	3.651.186.969	7.865.668.051	3.651.186.969	7.865.668.051
32	13. Chi phí khác	33	-	-	-	-
40	14. Lợi nhuận khác		3.651.186.969	7.865.668.051	3.651.186.969	7.865.668.051
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.002.146.095	88.511.542.976	99.002.146.095	88.511.542.976
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	21.476.539.113	23.200.406.294	21.476.539.113	23.200.406.294
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.541.849.483)	(4.903.270.747)	(1.541.849.483)	(4.903.270.747)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79.067.456.465	70.214.407.429	79.067.456.465	70.214.407.429
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		79.067.456.465	70.214.407.429	79.067.456.465	70.214.407.429
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lê Duy Phương
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

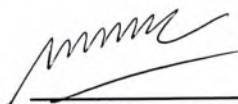
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.002.146.095	88.511.542.976
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.473.708.405	38.464.498.648
03	- Các khoản dự phòng		(10.031.105.745)	14.081.690.949
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(118.989.461)	698.448.155
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.000.922)	(48.478.794)
06	- Chi phí lãi vay		15.625.556.718	38.710.131.348
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.874.315.090	180.417.833.282
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(353.426.845.965)	(17.861.717.504)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(140.915.149.004)	220.302.292.510
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		67.121.761.213	(254.700.076.482)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		117.858.760.744	(4.445.069.553)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.105.398.463)	(35.919.910.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.222.634.947)	(23.566.039.430)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(666.810.000)	(3.581.151.801)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(207.432.001.332)	60.646.160.567
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.436.416.060)	(22.132.218.007)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		371.300.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.100.922	48.478.794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.037.015.138)	(22.083.739.213)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

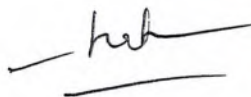
Quý 1 Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.207.455.572.914	937.154.973.383
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(784.552.395.229)	(900.082.194.305)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.880.000)	(153.736.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		422.802.297.685	36.919.043.078
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		196.333.281.215	75.481.464.432
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.623.355.056	67.494.179.359
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.137.012)	(179.029.387)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	307.937.499.259	142.796.614.404



Lê Duy Phương
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -30 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Nghiệp vụ Hedging

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa.

Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	243.279.196	581.646.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	307.694.220.063	111.041.708.759
	307.937.499.259	111.623.355.056

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	676.808.993.568	435.519.880.785
- CTY QUÝ DẮN	13.122.245.425	13.787.418.931
- CTY ĐIỆN LỰC GIA LAI	26.058.599.864	4.037.814.000
- CTY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK	38.192.357.944	11.514.100
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	223.679.027.878	294.517.918.500
- BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN	8.295.770.142	45.711.267.560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	367.460.992.315	77.453.947.694
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	130.393.365.981	5.879.176.395
	807.202.359.549	441.399.057.180

Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi (1.140.766.051) (1.140.766.051)

Dài hạn

Phải thu từ khách hàng	7.167.539.911	7.167.539.911
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	7.167.539.911	7.167.539.911
	7.167.539.911	7.167.539.911

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	8.544.892.047	8.392.439.282
- CTY CP XD KINEX VN	379.950.019	6.445.907.305
- CTY KEVIN VIỆT NAM	706.946.227	-
- CTY SAIGONTOURIST	3.008.061.040	-
- CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	598.873.636	-
- CTY TBCN HÙNG KHANG	837.939.685	-
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	1.367.328.965	688.949.397
- Các khoản trả trước khác	1.645.792.475	1.257.582.580
	8.544.892.047	8.392.439.282

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	730.000.000	-	120.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	289.457.676	-	1.010.708.438	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2024

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động hedging	364.757.525	-	1.139.873.280	-
Phải thu khác	87.611.226	-	1.336.906.243	-
	1.580.326.427	-	3.715.987.961	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	123.490.691.076	-	16.122.342.342	-
Nguyên liệu, vật liệu	497.617.856.890	(13.390.793.454)	546.945.570.315	(14.548.057.160)
Công cụ, dụng cụ	795.995.595	-	776.098.146	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.372.543.275	-	173.503.299.130	-
Thành phẩm	1.268.522.472.101	(2.895.023.100)	1.207.346.876.550	(13.365.778.511)
Hàng hoá	7.595.827.009	-	8.883.993.427	-
Hàng gửi đi bán	25.953.160.898	-	3.855.217.930	-
	2.098.348.546.844	(16.285.816.554)	1.957.433.397.840	(27.913.835.671)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Số đầu kỳ	(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(16.285.816.554)	(22.535.696.051)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	27.913.835.671	16.540.639.688
Số cuối kỳ	(16.285.816.554)	(22.535.696.051)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	2.424.667.583	1.924.667.583
- Dây Chuyển Bọc Dây Nylon_LT	-	11.843.554.164
- Xe nâng 5T Komatsu	1.472.000.000	-
- Hệ Thống Chịu Điện Áp Cộng Hưởng AC/PD	5.626.820.801	5.493.678.280
- Dự án Đầu tư CCV Line	75.306.547.325	73.704.206.263
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	35.131.653.448	27.252.866.803
- PM SAP - Citek	1.617.511.000	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.558.087.507	3.060.446.966
	253.580.770.028	250.722.902.423

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	7.227.773.800	-	2.178.670.000	6.115.808.600	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	1.918.476.000	-	1.020.000.000	2.078.349.000	-
	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-

Ngày 31/03/2024, giá cổ phiếu VCB là 94.900 đ, HEM là 18.200đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	516.924.520.138	1.187.196.354.791	127.207.302.552	9.328.160.896	1.840.656.338.377
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	388.901.948	14.582.061.249	155.000.000	-	15.125.963.197
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.821.502.389)	-	(2.821.502.389)
Số dư cuối kỳ	517.313.422.086	1.201.778.416.040	124.540.800.163	9.328.160.896	1.852.960.799.185
- Đã khấu hao hết	62.680.317.678	265.663.197.533	43.255.934.288	4.414.798.747	376.014.248.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	209.440.812.008	832.262.476.219	93.204.707.221	6.919.073.985	1.141.827.069.433
- Khấu hao trong kỳ	6.262.796.291	24.668.514.548	2.764.609.735	152.844.209	33.848.764.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.821.502.389)	-	(2.821.502.389)
Số dư cuối kỳ	215.703.608.299	856.930.990.767	93.147.814.567	7.071.918.194	1.172.854.331.827
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	307.483.708.130	354.933.878.572	34.002.595.331	2.409.086.911	698.829.268.944
Tại ngày cuối kỳ	301.609.813.787	344.847.425.273	31.392.985.596	2.256.242.702	680.106.467.358

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.949.370.168	32.800.286.225	36.749.656.393
- Khấu hao trong kỳ	64.269.335	1.890.519.121	1.954.788.456
Số dư cuối kỳ	4.013.639.503	34.690.805.346	38.704.444.849
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.852.392.312	7.582.851.417	16.435.243.729
Tại ngày cuối kỳ	8.788.122.977	5.692.332.296	14.480.455.273

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối kỳ	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.425.577.168	11.848.110.507	21.273.687.675
- Khấu hao trong kỳ	1.477.347.158	192.808.008	1.670.155.166
Số dư cuối kỳ	10.902.924.326	12.040.918.515	22.943.842.841
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.823.737.372	26.557.176.933	117.380.914.305
Tại ngày cuối kỳ	89.346.390.214	26.364.368.925	115.710.759.139

(*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.748.888	527.037.144
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	5.380.883.582	3.530.265.177
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.620.601.028	-
Chi phí sản xuất thử	2.738.243.307	-
Chi phí pano quảng cáo	2.979.939.440	2.646.153.907

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2024

Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	710.338.363	1.288.668.703
Chi phí bảo hiểm	981.430.684	270.637.700
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	685.871.679	421.968.858

16.407.056.971

8.684.731.489

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.809.689.156	2.347.707.048
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.977.864.916	12.825.883.799
Thuê CSHT, cửa hàng (*)	740.870.379	121.947.553.368
Tiền thuê đất trả trước	114.647.243.502	115.566.406.981
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	5.305.535.281	6.310.901.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.180.932.610	2.244.769.732

135.662.135.844

261.243.222.070

(*) Tiền thuê CSHT của Gelex tại KCN Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh đã được thanh lý vào ngày 31/03/2024 theo Biên bản thanh lý hợp đồng 01/BBTL/GEX-CAV và 01/BBTL/GEX-CAVDN. Số tiền thuê CADIVI đã trả trước nhưng chưa sử dụng là 130.391.755.977đ (+VAT) đã được Gelex chuyển trả lại cho CADIVI vào ngày 01/04/2024.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	199.679.841.219	199.679.841.219	141.763.978.703	141.763.978.703
CTY TNHH PANASONIC VN	18.673.867.677	18.673.867.677	-	-
Cty TH DANA Trung Hiếu	3.746.719.612	3.746.719.612	-	-
CTY CP XD KINEX VN	36.568.800	36.568.800	4.624.411.355	4.624.411.355
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	14.259.856.419	14.259.856.419	12.390.383.063	12.390.383.063
CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	-	-	11.794.475.000	11.794.475.000
- GLENORE INTERNATIONAL	43.814.038.883	43.814.038.883	-	-
CTC GLOBAL CORPORATION	-	-	16.361.834.198	16.361.834.198
ROYALLINE TRADING PTE. LTD.	30.415.403.552	30.415.403.552	-	-
CÔNG TY TNHH POLYCOM	8.935.093.750	8.935.093.750	7.002.538.125	7.002.538.125
GERALD METALS SARL	-	-	10.878.399.760	10.878.399.760
TROESTER GMBH & CO. KG	5.696.800.923	5.696.800.923	5.696.800.923	5.696.800.923
- Phải trả các đối tượng khác	74.101.491.603	74.101.491.603	73.015.136.279	73.015.136.279
(Thuyết minh số 37)	73.547.810.296	73.547.810.296	43.742.912.625	43.742.912.625
	273.227.651.515	273.227.651.515	185.506.891.328	185.506.891.328

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	227.157.218.003	169.941.478.850
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	<i>25.608.342.016</i>	<i>23.088.840.163</i>
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	<i>16.269.746.111</i>	<i>13.631.400.000</i>
<i>BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG</i>	<i>17.022.622.905</i>	-
<i>TCT ĐIỆN LỰC M-TRUNG</i>	<i>23.793.042.822</i>	-
<i>CT NAM HÀ NỘI</i>	<i>8.116.995.548</i>	<i>12.018.033.116</i>
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	<i>14.595.000.000</i>	<i>18.347.500.000</i>
<i>CT PHÚ THỊNH</i>	<i>14.975.060.954</i>	<i>9.596.920.210</i>
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>106.776.407.647</i>	<i>93.258.785.361</i>
Các bên liên quan trả trước		
<i>(Thuyết minh số 37)</i>	<i>9.245.879.652</i>	<i>8.665.216.864</i>
	236.403.097.655	178.606.695.714

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	6.021.057.899	33.530.384.918	(16.948.676.450)	22.602.766.367
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.366.665	(1.366.665)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.893.639.448	21.476.539.113	(26.279.994.131)	17.090.184.430
Thuế Thu nhập cá nhân	1.000.520.813	7.068.489.589	(7.413.862.378)	655.148.024
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.059.773.746	(63.755.186)	996.018.560
Các loại thuế khác	-	95.921.973	(65.418.534)	30.503.439
	28.915.218.160	63.232.476.004	(50.773.073.344)	41.374.620.820

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.869.208.305	75.400.000	(7.869.208.305)	75.400.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.868.438.995	-	(3.057.359.184)	2.811.079.811

Công ty CADIVI Đồng Nai, Nhà máy Miền Đông đã nộp dư thuế TNDN của năm 2023, Quý 1 phát sinh phải nộp thuế TNDN ít hơn nên khoản thuế TNDN vẫn còn nộp dư.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.004.395.242	2.471.387.638
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.592.132.327	2.604.946.538
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	5.751.392.335	5.086.102.438
- Chi phí bán hàng	6.106.653.827	12.550.000
- Chi phí quản lý	966.737.793	335.175.436
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	4.698.314.730	2.800.869.331
- Chi phí phải trả khác	-	199.664.813
	22.119.626.254	13.510.696.194
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	22.119.626.254	13.510.696.194

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	126.660.070	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.877.564.492	129.376.067.947
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.520.385.950	6.621.265.950
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	4.918.233.236	8.829.246.893
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP...)	2.289.899.591	3.948.224.111
	81.732.743.339	148.774.804.901

Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.919.574.250	3.676.574.250
	4.919.574.250	3.676.574.250
20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	79.627.419.630	62.453.768.384
- Dự phòng phải trả khác	8.039.058.550	8.039.058.550
	87.666.478.180	70.492.826.934
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	44.809.437.842	60.386.175.716
	44.809.437.842	60.386.175.716
21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.286.163.685	18.166.256.178
Tăng do được Tập đoàn Gelex thưởng	50.000.000	-
Sử dụng trong kỳ	(1.640.010.000)	(3.657.487.401)
Số dư cuối kỳ	12.696.153.685	14.508.768.777

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

. 22. VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.407.905.190.120	1.407.905.190.120	3.134.749.192.393	2.695.399.834.832	1.847.254.547.681	1.847.254.547.681
- Vay ngân hàng	1.407.905.190.120	1.407.905.190.120	3.134.749.192.393	2.695.399.834.832	1.847.254.547.681	1.847.254.547.681
Vay dài hạn đến hạn trả	95.200.364.371	95.200.364.371	17.575.479.291	17.575.479.292	95.200.364.370	95.200.364.370
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	95.200.364.371	95.200.364.371	17.575.479.291	17.575.479.292	95.200.364.370	95.200.364.370
	1.503.105.554.491	1.503.105.554.491	3.152.324.671.684	2.712.975.314.124	1.942.454.912.051	1.942.454.912.051
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	172.144.958.739	172.144.958.739	1.129.299.416	17.575.479.291	155.698.778.864	155.698.778.864
	172.144.958.739	172.144.958.739	1.129.299.416	17.575.479.291	155.698.778.864	155.698.778.864

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	784.674.175.965	784.674.175.965	Kỳ hạn vay 3 -5tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 07 năm 2024	2,6-2,8%	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	46.000.000.000	46.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 04 năm 2024	2,70%	"
Ngân hàng HSBC VN	105.000.000.000	105.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2024	2,50%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	458.988.327.651	458.988.327.651	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 7 năm 2024	2,5-2,7%	"
Ngân hàng Quốc tế VIB- CN Sài Gòn	-	-	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2024	4,00%	"
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	161.765.351.496	161.765.351.496	Kỳ hạn vay từ 3 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 06/05/2024 Đến ngày 13/06/2024	2,6% - 2,7%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	290.826.692.569	290.826.692.569	Kỳ hạn vay từ 3-5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 29/04/2024 đến ngày 29/05/2024.	2,6% - 3,0%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	8,76%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA CADIVI	34.531.588.168	34.531.588.168	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,89%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower	22.859.884.920	22.859.884.920	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	8,53%	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	12.909.316.060	12.909.316.060	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,71%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Hongleong	6.935.502.704	6.935.502.704	Vay dài hạn đến hạn trả- Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	8,44%	MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV
TỔNG CỘNG	1.942.454.912.051	1.942.454.912.051			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.517	17.964.072.517	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025.	8,76%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	17.602.727.868	17.602.727.868	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	6,89%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	57.149.712.273	57.149.712.273	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	8,53%	
Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	22.551.784.799	22.551.784.799	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	6,71%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
Ngân hàng HONGLEONG	40.430.481.407	40.430.481.407	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	8,44%	MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV
TỔNG CỘNG	155.698.778.864	155.698.778.864			

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2024	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	95.200.364.370	95.200.364.370
Trong năm thứ hai	80.583.338.304	80.583.338.304
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	71.674.306.909	71.674.306.909
Sau năm năm	3.441.133.651	3.441.133.651
	250.899.143.234	250.899.143.234
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	95.200.364.370	95.200.364.370
Số phải trả sau 12 tháng	155.698.778.864	155.698.778.864

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Quý 1/2023</i>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	70.214.407.429	70.214.407.429
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/03/2023	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	893.044.799.846	1.901.845.949.645
<i>Quý 1/2024</i>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	434.582.449.126	1.443.383.598.925
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	79.067.456.465	79.067.456.465
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	513.649.905.591	1.522.451.055.390

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex)	554.530.910.000	554.530.910.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	21.469.090.000	21.469.090.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	31/03/2024	1/1/2024
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	1/1/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.277.988.780	3.734.191.105
Doanh thu bán thành phẩm	2.348.458.854.851	1.923.117.221.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.239.490	290.394.601
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.411.933.292	5.213.687.852
Doanh thu bán nguyên vật liệu	128.426.976.100	95.519.281.376
	2.485.751.992.513	2.027.874.776.838

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.614.839.235	22.189.446.949
	22.614.839.235	22.189.446.949

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.277.988.780	3.734.191.105
Doanh thu bán thành phẩm	2.325.844.015.616	1.900.927.774.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.239.490	290.394.601
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.411.933.292	5.213.687.852
Doanh thu bán nguyên vật liệu	128.426.976.100	95.519.281.376
	2.463.137.153.278	2.005.685.329.889
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.383.768.577.291	1.993.673.821.474
- Doanh thu đối với bên liên quan	79.368.575.987	12.011.508.415

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.024.026.804	3.031.568.765
Giá vốn bán thành phẩm	2.117.124.305.437	1.683.662.109.329
Giá vốn nguyên vật liệu	127.967.722.418	92.976.367.340
Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng	3.274.788.207	2.939.462.252
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.628.019.117)	5.995.056.363
	2.239.762.823.749	1.788.604.564.049

28 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.695.680	49.108.356
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	804.055.715	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	529.223.630	228.948.432
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(49.865.537)
	1.361.975.025	228.191.251

29 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.625.556.718	38.710.131.348
Lãi ký quỹ	1.503.150.808	2.100.066.282
Chiết khấu thanh toán	33.554.541.409	21.641.068.865
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Urnas	-	170.186.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.053.744	262.545.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(137.634.675)	443.287.128
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	-	1.102.667.748
	50.640.668.004	64.429.953.020

30 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.872.585.434	7.067.671.192
Chi phí nhân công	13.001.185.345	10.349.811.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.889.671	1.144.050.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.852.338.270	15.794.944.038
Chi phí khác bằng tiền	7.303.045.825	7.499.654.671
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.596.913.372	8.086.634.586
	52.669.957.917	49.942.766.020

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	777.167.502	555.125.920
Chi phí nhân công	10.101.328.951	6.853.879.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.676.686.245	1.998.081.611
Thuế, phí, lệ phí	98.112.858	99.472.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.176.585.073	7.203.749.126
Chi phí khác bằng tiền	7.244.838.878	5.580.054.311
	26.074.719.507	22.290.363.126

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	371.300.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	140.000.000
Tiền phạt thu được	4.325.366	-
Lãi vay được hỗ trợ	-	5.071.877.635
Thu lãi nợ quá hạn	3.274.071.575	2.650.758.000
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	1.612	3.032.416
Thu nhập khác	1.488.416	-
	3.651.186.969	7.865.668.051

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Các khoản khác	-	-
	-	-

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.989.670.967.853	1.492.732.807.487
Chi phí nhân công	62.792.028.568	45.912.524.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.473.708.405	38.464.498.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.194.009.193	51.354.775.798
Chi phí khác bằng tiền	45.111.149.555	33.614.575.445
	2.200.241.863.574	1.662.079.182.136

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1 2024 VND	Quý 1 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.002.146.095	88.511.542.976
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	19.800.429.220	17.702.308.596
- Chi phí không được trừ	134.260.411	594.826.951
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	-	(28.000.000)
- Dự phòng hàng tồn kho	(529.787.544)	645.235.134
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	2.071.637.026	4.286.035.613
Chi phí thuế TNDN	21.476.539.113	23.200.406.294

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

Bảng Cân đối kế toán			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 1 2024	Quý 1 2023
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	5.071.547.136	7.143.184.163	(2.071.637.027)	(4.286.035.614)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	333.153.210	333.153.210	-	28.000.000
Dự phòng hàng tồn kho	3.541.176.096	3.011.388.552	529.787.544	(645.235.133)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Dự phòng mất việc làm	1.607.811.710	1.607.811.710	-	-
	983.646.647	983.646.647	-	-
Hỗ trợ lãi suất của HS	-	-	-	-
Các khoản khác	(290.413.556)	(290.413.556)	-	-
	11.246.921.243	12.788.770.726	(1.541.849.483)	(4.903.270.747)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(1.541.849.483)	(4.903.270.747)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	4.907.455.643
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	675.412.548	598.886.894
		Mua hàng hóa và dịch vụ	487.877.393.209	441.969.654.088
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.239.490	172.739.601
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.573.305	375.695.121
		Mua hàng hóa và dịch vụ	252.917.576.389	9.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	216.623.961
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	4.266.547.776	3.893.856.370
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	63.143.700.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	15.910.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	179.792.259.161	666.233.565.069
Công ty Cổ phần GVI		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	10.730.102.868	1.726.124.605
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	104.216.220

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải thu dịch vụ cho thuê	130.391.755.977	-
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Phải thu dịch vụ cho thuê	1.610.004	-
Công ty Cổ phần GVI		Phải thu bán hàng hóa, T	-	5.879.176.395
			130.393.365.981	5.879.176.395
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	823.422.420	591.525.755
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Phải trả mua dịch vụ	321.063.926	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	72.403.323.950	43.151.386.870
			73.547.810.296	43.742.912.625

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	2.151.657	2.151.657
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	34.394.008
Công ty Cổ phần GVI		Ứng trước tiền hàng	9.243.727.995	8.628.671.199
			<u>9.245.879.652</u>	<u>8.665.216.864</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Hội đồng quản trị	-	-
Ban Điều hành	4.855.890.750	3.876.029.250
Ban Kiểm soát	325.376.931	373.276.084

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2024

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2024 (31/03/2024) đến ngày lập Báo cáo tài chính, theo Quyết định số 15/2023/QĐ-HĐQT ngày 29/03/2024 v/v tăng vốn điều lệ cho công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc từ 200 tỷ lên 300 tỷ đồng, hình thức tăng vốn góp từ công ty CADIVI bằng tài sản cố định và tiền. Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/04/2024.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2023, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2023, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 1 năm 2024 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 79,067 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023 là 70,214 tỷ đồng, biến động tăng 12,61% (tương ứng tăng 8,853 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 1/2024, doanh thu thuần đạt 2.239 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 79 tỷ đồng, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm 2023 là do công ty cải tiến, tiết kiệm trong sản xuất, chi phí lãi vay giảm và hạn chế được các tác động tiêu cực của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 04 năm 2024